UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1664/BC-STC

An Giang, ngày 14 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Tháng 10, kế hoạch công tác tháng 11/2017

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 10/2017:

I. Thu ngân sách nhà nước tháng 10/2017:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong tháng là 504 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 5.062 tỷ đồng, đạt 94,9% so dự toán năm, bằng 115,9% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong tháng là 11 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 132 tỷ đồng, đạt 126,3% so dự toán năm, bằng 137,3% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : thu trong tháng là 493 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.930 tỷ đồng, đạt 94,3% so dự toán năm, bằng 115,5% so với cùng kỳ, chia ra:

a) Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 493 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.916 tỷ đồng, đạt 94% so dự toán năm, bằng 115,9% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 77,1% so dự toán, trong đó:

+ Có 08/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thuế sử sụng đất phi nông nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 08/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thu thuế CTN ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thu cho thuê mặt đất, mặt nước; thu tại xã và thu khác ngân sách.

Phân theo địa bàn: Tổng thu cân đối NSNN trong tháng gồm:

- Cấp tỉnh : 372 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.439 tỷ đồng, đạt 97,7% so dự toán năm, bằng 209% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : 121 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1.477 tỷ đồng, đạt 86,3% so dự toán năm, bằng 101,3% so với cùng kỳ, trong đó có 06/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán, gồm: Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên; 05/11 huyện, thành phố đạt dưới tiến độ bình quân dự toán, gồm: Long Xuyên; Phú Tân, Châu Phú, Châu Thành, An Phú.

b) Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: thu trong tháng là 0,024 tỷ đồng (thu nhân dân đóng góp), lũy kế từ đầu năm là 14 tỷ đồng, bằng 47,7% so với cùng kỳ.

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong tháng là 1.108 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 9.583 tỷ đồng, đạt 81,6% so dự toán năm, gồm:

- Thu từ kinh tế địa bàn: thu trong tháng là 452 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.569 tỷ đồng, đạt 96,8% so dự toán năm, gồm:

+ Thu cân đối ngân sách: 452 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.555 tỷ đồng, đạt 93,9% dự toán năm;

+ Thu QL qua NSNN : 0,024 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 14 tỷ đồng.

- Thu bổ sung NSTW : 656 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.014 tỷ đồng, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : 500 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.499 tỷ đồng, đạt 75% dự toán năm;

+ Bổ sung có mục tiêu : 156 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 515 tỷ đồng, đạt 57,9% dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 755 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 8.488 tỷ đồng, đạt 72,3% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 111,3% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1. Chi cân đối ngân sách: trong tháng là 755 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 8.486 tỷ đồng, đạt 72,3% dự toán năm, bằng 111,5% so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

a) Chi đầu tư phát triển: trong tháng là 133 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.124 tỷ đồng, đạt 60,3% dự toán năm, bằng 122,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : trong tháng là 103 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.803 tỷ đồng, đạt 57,6% dự toán năm, bằng 120,5% so với cùng, gồm: chi từ nguồn đầu tư tập trung 621 tỷ đồng đạt 64,8% dự toán năm, chi từ nguồn tiền sử dụng đất 91 tỷ đồng đạt 54% dự toán năm, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của TW là 321 tỷ đồng đạt 44,1% dự toán, chi chương trình MTQG 20 tỷ đồng đạt 20% dự toán, chi từ nguồn xổ số kiến thiết 750 tỷ đồng đạt 63,7% dự toán.

- Cấp huyện : trong tháng là 30 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 321 tỷ đồng, đạt 82,2% dự toán năm, bằng 133,2% so với cùng kỳ.

b) Chi thường xuyên: trong tháng là 622 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 6.362 tỷ đồng, đạt 79,6% dự toán năm, bằng 108,3% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong tháng là 255 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.543 tỷ đồng, đạt 76,5% dự toán năm, bằng 108% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong tháng là 28 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 370 tỷ đồng, đạt 42% dự toán năm, bằng 63,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong tháng là 44 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 595 tỷ đồng, đạt 135% dự toán năm, bằng 171,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong tháng là 120 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.226 tỷ đồng, đạt 84% dự toán năm, bằng 101,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong tháng là 30 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 325 tỷ đồng, đạt 109% dự toán năm, bằng 115% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong tháng là 183 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.713 tỷ đồng, đạt 57,7% dự toán năm, bằng 86,8% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong tháng là 439 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.649 tỷ đồng, đạt 92,5% dự toán năm, bằng 117,8% so với cùng kỳ năm trước.

2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN: trong tháng là 0 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2 tỷ đồng.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý IV/2017, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn 10 tháng đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 94% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 83,3%, tuy nhiên nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì chỉ đạt 77,1% so dự toán. Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh trong tháng 10/2017, tiến độ chi đạt 60,3% dự toán và bằng 122,3% so cùng kỳ, do nhiều dự án đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư, do đó chưa có khối lượng giải ngân; nhiều dự án bị vướng mắc ở khâu lập, thẩm định và phê duyệt phương án bồi hoàn làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án và việc giải ngân nguồn vốn đầu tư.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong tháng đã phê duyệt quyết toán 140 dự án với giá trị 508 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm là 332 dự án, giá trị phê duyệt quyết toán 1.570 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 25 dự án, giá trị thanh toán 87 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

Đảm bảo thực hiện tốt các chính sách cho các đối tượng ASXH kịp thời, trong đó:

a) Chính sách BHYT:

- Đối với kinh phí thực hiện chính sách BHYT cho một số đối tượng được ngân sách trung ương giao dự toán đầu năm cho địa phương năm 2017, với tổng số tiền 333.161 triệu đồng: Sở Tài chính đã có Công văn số 2576/STC-NS ngày 13/11/2017 thông báo đến UBND cấp huyện rút bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh tại kho bạc nơi giao dịch để hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng quý IV năm 2017; đồng thời, đề nghị UBND cấp huyện chỉ đạo phòng TCKH, phòng LĐTBXH phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện chuyển kinh phí vào quỹ Bảo hiểm y tế theo đúng quy định tại Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Lũy kế 10 tháng chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 252 tỷ đồng, đạt 83% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Gửi Sở Nội vụ báo cáo tiến độ tình hình, kết quả và kiến nghị trong việc thực hiện NĐ 16/2015/NĐ-CP để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh tổ chức hội nghị sở kết về kết quả thực hiện Kế hoạch số 303/KH-UBND trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2017.

- Báo cáo đánh giá tình hình và phương hướng nhiệm vụ thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước và các ĐVSN công lập tỉnh An Giang Quý III/2017 gửi UBND tỉnh.

- Thẩm định phương án tự chủ của Trường Cao đẳng Y tế và Trung tâm pháp y.

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện khoán chi hành chính, khoán chi phí hoạt động gửi UBND tỉnh theo Công văn số 4296/VPUBND-KTTH ngày 05/10/2017.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Trình UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch tài chính năm 2018 của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Có công văn gửi Bộ Tài chính về việc góp ý dự thảo Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

- Báo cáo UBND tỉnh về phương án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước tỉnh An Giang giai đoạn 2016 – 2020.

- Báo cáo UBND tỉnh về việc bổ sung kinh phí cho Quỹ bảo vệ môi trường và các quỹ tài chính địa phương.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Theo số liệu của Cục Thống kê Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2017 tăng 0,24% so với tháng trước, tăng 2,93% so với tháng 12/2016 và tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do giá cả một số mặt hàng tăng như giá xăng, dầu được điều chỉnh 2 lần trong tháng (xăng giảm 02 lần và dầu 01 lần tăng 01 lần giảm), tuy có điều chỉnh giảm nhưng so tháng trước giá nhiên liệu vẫn tăng 1 dẫn đến ảnh hưởng giá nhóm giao thông tăng; tình hình giá bán lẻ các mặt hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng dao động tăng nhiều hơn giảm, chủ yếu các mặt hàng như thủy sản tươi sống, rau tươi, khô và chế biến, rau củ quả, trái cây, các loại thực phẩm chế biến... do ảnh hưởng giá nhập vào và nhu cầu thị trường, mặt khác do đang mùa mưa bão, ảnh hưởng tăng trong tháng của giá xăng dầu…., bình quân 10 tháng đầu năm 2017 tăng 3,19% so cùng kỳ.

b) Công tác kê khai giá:

Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 36 DN. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 387 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 98,97% (10 tháng năm 2016 tiếp nhận hồ sơ của 391 lượt hồ sơ của DN).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước: Sở Tài chính đã tổng hợp nhu cầu mua sắm xe mới thay thế xe cũ bị hư hỏng của các đơn vị để tham mưu trình UBND tỉnh việc sắp xếp điều chuyển xe ô tô thừa sang đơn vị có nhu cầu sử dụng và mua mới thêm trong năm 2017. Hiện nay UBND tỉnh đã ban hành Quyết định cho mua sắm 31 xe ô tô. Cụ thể:

- Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 cho mua sắm 15 xe ô tô công cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; trong đó: 09 xe của cấp tỉnh và 03 xe của cấp huyện.

- Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 phê duyệt kế hoạch mua sắm xe chuyên dùng dạy lái xe của Trường kỹ thuật nghiệp vụ thuộc Sở Giao thông vận tải: 04 xe tải 5 tấn hạng C

- Quyết định số 2667/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 phê duyệt kế hoạch mua sắm xe chuyên dùng dạy lái xe của Trường kỹ thuật nghiệp vụ thuộc Sở Giao thông vận tải: 12 xe (04 xe tải 5 tấn hạng C và 08 xe du lịch số sàn hạng B).

b) Về thanh lý xe ô tô công: Sở Tài chính đã tổng hợp trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thanh lý 28 xe ô tô. Cụ thể:

- Quyết định Số 1632/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 về việc thanh lý xe ô tô công đợt 1 năm 2017 : tổng số 10 xe

- Quyết định Số 1826/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 về việc thanh lý xe ô tô công đợt 2 năm 2017 : tổng số 14 xe

- Số 2712/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 về việc thanh lý xe ô tô công đợt 3 năm 2017: tổng số 04 xe

Hiện nay, sau khi tiếp tục rà soát và kiểm tra hiện trạng đang tổng hợp trình UBND tỉnh cho thanh lý đợt 4 đối với xe ô tô hư hỏng không còn sử dụng và hết niên hạn sử dụng.

c) Về công tác thẩm định giá:

Lũy kế 10 tháng năm 2017 thẩm định 176,41 tỷ đồng/179,54 tỷ đồng tiết kiệm cho ngân sách nhà nước 3,13 tỷ đồng

Tham gia xác định giá mặt hàng đường cát tịch thu để làm cơ sở cho đơn vị bắt giữ bán thu tiền vào ngân sách nhà nước. Lũy kế đã xác định giá bán cho doanh nghiệp nhà nước 558.556 kg đường với tổng giá trị thu vào NSNN 6,21 tỷ đồng.

7. Công tác thanh tra :

Trong tháng đã tiến hành thanh tra tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Trung tâm Văn hóa tỉnh.

Ban hành 01 kết luận thanh tra tại Trung tâm Dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông; thông qua dự thảo kết luận thanh tra Phòng Công chứng số 2.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã ban hành 6 kết luận thanh tra tại: huyện Phú Tân, huyện Châu Phú, huyện Chợ Mới, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc kế hoạch năm 2016), Bệnh viện Đa khoa thị xã Tân Châu, Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh (kế hoạch năm 2017).

Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là 98,84 tỷ đồng. Trong đó, kiến nghị thu hồi nộp ngân sách: 10,73 tỷ đồng, xử lý khác: 88,11 tỷ đồng.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis: Đảm bảo đường truyền ngành Tài chính hoạt động thông suốt và hỗ trợ xử lý kịp thời các sự cố xảy ra không làm ảnh hưởng đến xử lý công việc chuyên môn của các phòng, cụ thể như: Hỗ trợ khắc phục đường truyền Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Phú Tân, TP. Châu Đốc và Sở.

- Quản lý cổng thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục, cụ thể: Trong tháng cập nhật 28 văn bản: Chính phủ (02), Bộ Tài chính (05), UBND tỉnh (4), Sở Tài chính (17); cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng và giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 10/2017. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn thực hiện,.... Ngoài ra, đã đăng 15 tin (05 viết, 10 sưu tầm) về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản, ...

9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:

- Báo cáo kết quả quý III/2017 về việc thực hiện Nghị quyết số 19/2017 của Chính phủ và Chương trình hành động nâng cao chỉ số PCI tỉnh An Giang Quý III/2017 tại báo cáo số 1308/BC-STC ngày 11/9/2017 gửi UBND tỉnh.

- Tiếp tục triển khai, thực hiện cung cấp các dịch vụ công trong phạm vi quản lý liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và có báo cáo kết quả tại báo cáo số 1280/BC-STC ngày 05/9/2017 về kết quả thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06/6/2017 của Thủ tướng chính phủ.

- Thực hiện rà soát, cập nhật và chuẩn hóa TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính tại công văn số 1912/STC-VP ngày 31/8/2017 gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định và cũng đã có niêm yết công khai TTHC theo quy định.

- Chuẩn bị tổ chức tập huấn lớp quản lý tài chính về dự án đầu tư theo Kế hoạch được duyệt. Dự kiến tháng 11/2017 tổ chức.

- Tham gia tập huấn phần mềm MCC của cơ quan về việc tiếp nhận thủ tục hành chính qua dịch vụ công mức độ 3 do Công ty Cinotec triển khai ngày 11/10/2017.

- Tiếp tục thực hiện công tác tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận một cửa theo quy định.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách tháng 11/2017:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý IV/2017 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý IV/2017 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội và các nhiệm vụ chi khác kịp thời. Thực hiện chi NSĐP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Báo cáo UBND tỉnh tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2017, nhiệm vụ thu, chi NSNN tỉnh năm 2018.

- Trình UBND tỉnh dự thảo Tờ trình HĐND tỉnh Nghị quyết phê chuẩn dự toán thu, chi NSNN năm 2018.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Trình UBND tỉnh phân bổ danh mục chi tiết và kế hoạch vốn xử lý công nợ các dự án đã được phê duyệt quyết toán.

- Tổng hợp nhu cầu dự toán năm 2018 các nguồn vốn sự nghiệp.

- Tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ các quy định mới ban hành về quản lý đầu tư.

- Đôn đốc thu hồi nợ vay chương trình cụm, tuyến dân cư vượt lũ và trạm bơm điện.

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư xác định số bội thu năm 2018 để phân bổ vốn đầu tư tập trung do cấp huyện quản lý.

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước làm việc với các chủ đầu tư điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn cuối năm 2017 và xây dựng kế hoạch năm 2018.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Tổng hợp dự toán 2018 với các đơn vị hành chính sự nghiệp cấp tỉnh.

- Đôn đốc thu hồi tạm ứng theo kế hoạch.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Đôn đốc Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang thực hiện công tác cổ phần hóa theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền theo Công văn số 6264/VPCP-ĐMDN ngày

28/7/2016 của Văn phòng Chính phủ và Công văn số 2872/VPUBND-KTTH ngày 10/8/2016.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng quy chế đánh giá đối với Kiểm soát viên doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN.

- Tham mưu UBND tỉnh thực hiện nội dung Thông tư số 102/2017/TT-BCT ngày 05/10/2017 của Bộ Tài chính về kinh doanh casino.

- Tham mưu UBND tỉnh thực hiện nội dung Thông tư số Thông tư 101/2017/TT-BCT ngày 04/10/2017 của Bộ Tài chính về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày, tổng hợp báo cáo phục vụ công tác quản lý giá.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh,Chi cục Quản lý thị trường, Chi cục Kiểm lâm, Công an, BCH. Bộ đội Biên phòng, ...

- Mời các cơ quan chuyên môn tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự làm cơ sở xác định giá trị tài sản theo trưng cầu của Cơ quan Cảnh sát điều tra.

- Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định giá dịch vụ sử dụng cầu Chợ Mới - Tân Long, huyện Chợ Mới – tỉnh An Giang và huyện Thanh Bình – tỉnh Đồng Tháp.

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Tiếp tục cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2017 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện.

- Thực hiện xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập.

- Hướng dẫn các đơn vị nhập liệu cập nhật phần mềm quản lý tài sản nhà nước phiên bản 4.0 của Bộ Tài chính triển khai nâng cấp.

- Phối hợp Sở Giao thông Vận tải hướng dẫn và kiểm tra việc nhập liệu tài sản là hạ tầng giao thông đường bộ.

- Phối hợp các cơ quan có chức năng đi kiểm tra hiện trạng thực tế xe ô tô công đang thừa so tiêu chuẩn, định mức để đề xuất UBND tỉnh điều chuyển những xe còn sử dụng được sang đơn vị khác và thanh lý các xe không còn sử dụng được.

- Hướng dẫn các đơn vị rà soát các tài sản dôi dư để đề xuất thanh lý bán trên các lĩnh vực: đất đai, trụ sở làm việc, xe ô tô, tài sản khác... để thu nộp ngân sách.

- Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định danh mục máy móc thiết bị chuyên dùng.

- Lập kế hoạch khảo sát điều tra giá thành lúa vụ Thu Đông 2017.

- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

6. Công tác thanh tra:

- Triển khai thanh tra ngân sách thành phố Châu Đốc.

- Ban hành Kết luận thanh tra ngân sách huyện Tri Tôn, Chi cục Chăn nuôi thú y, Phòng Công chứng số 2.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.

- Tiếp tục triển khai dự án CNTT theo chủ trương đã được UBND phê duyệt.

- Triển khai tuyên truyền chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công trên Cổng TTĐT Sở.

- Thông báo đến các đơn vị việc cung cấp miễn phí bản quyền phần mềm Kế toán Xã và HCSN của Cục Tin học Thống kê Tài chính.

- Tuyên truyền các sự kiện hội nhập quốc tế nổi bật giai đoạn 2017-2020 trên Cổng TTĐT Sở theo KH của UBND tỉnh và Sở TTTT.

- Tiếp tục dự thảo quy chế đảm bảo an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của Sở Tài chính.

8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:

- Theo dõi, báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện chương trình công tác năm 2017 của UBND tỉnh.

- Tiếp tục triển khai các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đề ra.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Chương trình cải cách hành chính tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020.

- Báo cáo kết quả thực hiện trong năm về công tác cải cách hành chính;

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.

- Triển khai và áp dụng có hiệu quả việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 2001:2008 của cơ quan đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 10/2017 và kế hoạch công tác tháng 11/2017 của Sở Tài chính./.

***Nơi nhận*:**
- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở; website AG;
- BGĐ, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Điền Tân

BÁO CÁO
THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Tháng 10)

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH AN GIANG

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2017		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH so DT ĐP	% TH so CÙNG KỲ
	TW	ĐP				
1	2	3	4	5	6=5/3%	7
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (A+B)	**5.202.000**	**5.335.000**	**503.868**	**5.062.275**	**94,89**	**115,93**
A.THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	**105.000**	**105.000**	**10.850**	**132.617**	**126,30**	**137,28**
1. Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	35.000	35.000	1.444	20.170	57,63	77,78
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	70.000	70.000	9.407	112.447	160,64	159,11
B. THU NỘI ĐỊA	**5.097.000**	**5.230.000**	**493.018**	**4.929.658**	**94,26**	**115,45**
I. Thu cân đối ngân sách	**5.097.000**	**5.230.000**	**492.994**	**4.916.130**	**94,00**	**115,90**
Không kể thu xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	**3.620.000**	**3.753.000**	**292.998**	**2.893.666**	**77,10**	**104,34**
1.Thu từ DNNN trung ương	339.900	339.900	26.026	233.488	68,69	87,19
2.Thu từ các DNNN địa phương	579.700	579.700	32.738	410.096	70,74	124,72
3.Thu từ XNLD với nước ngoài	30.000	30.000	1.281	20.514	68,38	34,39
4.Thuế ngoài quốc doanh	1.145.100	1.145.100	56.590	659.426	57,59	93,77
- Cấp tỉnh quản lý		440.400	8.228	157.199	35,69	80,75
- Cấp huyện quản lý		704.700	48.363	502.228	71,27	98,75
5. Lệ phí trước bạ	240.000	240.000	10.767	126.934	52,89	66,95
6.Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	1.192	10.229	102,29	87,32
7.Thuế thu nhập cá nhân	460.000	460.000	38.280	402.707	87,55	115,14
8.Thu thuế BVMT	355.000	355.000	51.171	374.221	105,41	127,48
- Thu từ hàng hóa NK (TW hưởng 100%)	223.000	223.000	32.135	235.012	105,39	
- Thu từ hàng hóa SX trong nước (ĐP hưởng 100%)	132.000	132.000	19.035	139.210	105,46	
9.Thu phí và lệ phí	110.000	243.000	21.928	286.309	117,82	143,31
Trong đó: Phí và lệ phí trung ương	*24.000*	*24.000*	*2.490*	*30.252*	126,05	127,20
10.Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	12.987	334.175	111,39	108,19
- Cấp tỉnh		168.400	2.798	91.976	54,62	147,92
- Cấp huyện		131.600	10.188	242.199	184,04	98,18
11.Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	71.000	71.000	11.337	57.549	81,05	71,59
12. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	1.134	14.483	57,93	99,67
13.Thu khác	241.300	241.300	16.053	178.275	73,88	67,44
- Thu phạt VPHC	131.300	158.400	8.424	114.981	72,59	91,15
+ TW hưởng	131.300	131.300	6.447	95.317	72,59	
+ ĐP hưởng		27.100	1.977	19.664	72,56	
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật		11.000	4.910	17.301	157,28	149,31
- Các khoản khác		71.900	2.719	45.993	63,97	36,32
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	12.000	168	29.324	244,36	289,93
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.000	1.000	24.332	90.112	9.011,24	
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.177.000	1.177.000	187.009	1.688.290	143,44	145,62
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách		-	**24**	**13.528**		**47,68**
- Thu nhân dân đóng góp			24	13.528		47,68
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**11.615.153**	**11.748.153**	**1.108.436**	**9.582.693**	**81,57**	
I. Thu cân đối ngân sách	**11.615.153**	**11.748.153**	**1.108.412**	**9.569.166**	**81,45**	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.718.700	4.851.700	451.922	4.555.550	93,90	
Trong đó không kể xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	3.241.700	3.374.700	251.926	2.533.085	75,06	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	6.896.453	6.896.453	656.490	5.013.616	72,70	
- Thu bổ sung cân đối	5.998.711	5.998.711	499.890	4.499.018	75,00	
- Thu bổ sung có mục tiêu	889.142	889.142	156.600	514.598	57,88	
- Bổ sung vốn phân giới cắm mốc	8.600	8.600				
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	-	**24**	**13.528**		

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2017
(Tháng 10)

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2017		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO DT ĐP	% TH SO CÙNG KỲ
	TW	ĐP				
	1	2	3	4	5=4/2%	6
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	**11.603.833**	**11.736.833**	**755.502**	**8.488.462**	**72,32**	**111,30**
A.- CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	**11.603.833**	**11.736.833**	**755.502**	**8.486.073**	**72,30**	**111,47**
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	**3.520.926**	**3.520.926**	**133.322**	**2.123.600**	**60,31**	**122,30**
- Cấp tỉnh	3.520.926	3.130.914	102.822	1.803.100	57,59	120,55
+ Đầu tư tập trung	1.216.060	957.648	101.000	621.000	64,85	128,88
+ Tiền sử dụng đất	300.000	168.400	1.822	91.000	54,04	772,11
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu	727.796	727.796		321.100	44,12	82,74
+ Chương trình mục tiêu	100.070	100.070		20.000	19,99	81,13
+ Xổ số kiến thiết	1.177.000	1.177.000		750.000	63,72	127,24
- Cấp huyện		390.012	30.500	320.500	82,18	133,17
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	**7.869.377**	**7.997.937**	**622.180**	**6.362.473**	**79,55**	**108,27**
Chia ra						
1) Chi sự nghiệp kinh tế		**926.663**	**107.922**	**666.414**	**71,92**	**113,76**
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		296.599	53.763	331.543	111,78	98,23
- Chi SN giao thông		85.020	30.912	118.073	138,88	144,40
- Chi SN kinh tế khác		545.044	23.246	216.798	39,78	130,20
2) Chi sự nghiệp văn xã		**4.886.840**	**343.720**	**3.713.513**	**75,99**	**107,58**
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.323.713	3.323.713	255.008	2.543.167	76,52	108,13
b- Chi SN y tế		878.180	28.310	369.767	42,11	63,47
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT	30.670	30.670	1.798	39.971	130,32	131,97
d- Chi SN văn hóa - thông tin		84.223	6.045	77.963	92,57	117,85
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		38.954	2.328	22.850	58,66	105,39
f- Chi SN thể dục - thể thao		71.052	6.245	64.821	91,23	125,51
g- Chi đảm bảo xã hội		440.048	43.987	594.975	135,21	171,21
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		20.000			-	
3) Chi quản lý hành chính		**1.458.753**	**120.190**	**1.226.237**	**84,06**	**101,76**
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		**298.305**	**30.120**	**325.301**	**109,05**	**115,04**
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	**78.200**	**171.806**	**7.733**	**131.202**	**76,37**	**104,71**
6) Chi khác ngân sách		**194.673**	**12.495**	**299.806**	**154,00**	**132,61**
7) Chi mục tiêu từ ngân sách TW bổ sung	**60.896**	**60.896**			-	
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	**1.170**	**1.170**			-	
IV/- DỰ PHÒNG	**212.360**	**216.800**			-	
B. CHI TỪ NGUỒN THU QuẢN LÝ QUA NSNN	-	-	-	2.389		
- Chi đầu tư XDCB (Chi từ nguồn thu NDĐG)			-	2.389		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THÁNG 10

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	BTC GIAO	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYÊN			
		DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
THU TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (A+B)	**5.202.000**	**5.335.000**	**503.868**	**5.062.275**	**94,89**	**3.623.600**	**382.939**	**3.571.698**	**98,57**	**1.711.400**	**120.929**	**1.490.577**	**87,10**	**656.000**	**44.421**	**517.099**	**78,83**
THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	**105.000**	**105.000**	**10.850**	**132.617**	**126,30**	**105.000**	**10.850**	**132.617**	**126,30**	-	-	-		-	-	-	
Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	35.000	35.000	1.444	20.170	57,63	35.000	1.444	20.170	57,63	-	-	-		-	-	-	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	70.000	70.000	9.407	112.447	160,64	70.000	9.407	112.447	160,64	-	-	-		-	-	-	
THU NỘI ĐỊA	**5.097.000**	**5.230.000**	**493.018**	**4.929.658**	**94,26**	**3.518.600**	**372.089**	**3.439.081**	**97,74**	**1.711.400**	**120.929**	**1.490.577**	**87,10**	**656.000**	**44.421**	**517.099**	**78,83**
Thu cân đối ngân sách	**5.097.000**	**5.230.000**	**492.994**	**4.916.130**	**94,00**	**3.518.600**	**372.089**	**3.439.081**	**97,74**	**1.711.400**	**120.905**	**1.477.049**	**86,31**	**656.000**	**44.419**	**517.097**	**78,83**
hông kể thu XSKT, tiền sử dụng đất	**3.620.000**	**3.753.000**	**292.998**	**2.893.666**	**77,10**	**2.173.200**	**182.282**	**1.658.816**	**76,33**	**1.579.800**	**110.716**	**1.234.850**	**78,16**	**606.000**	**41.438**	**451.736**	**74,54**
Thu từ DNNN trung ương	339.900	339.900	26.026	233.488	68,69	339.700	26.004	219.698	64,67	200	23	13.790	6.894,96	200	23	13.790	6.894,96
Thu từ các DNNN địa phương	579.700	579.700	32.738	410.096	70,74	564.730	30.640	387.120	68,55	14.970	2.098	22.976	153,48	10.700	1.249	10.205	95,37
Thu từ DN có vốn ĐTNN	30.000	30.000	1.281	20.514	68,38	30.000	1.281	20.514	68,38	-	-	-		-	-	-	
Thuế ngoài quốc doanh	1.145.100	1.145.100	56.590	659.426	57,59	440.400	8.228	157.201	35,70	704.700	47.739	495.069	70,25	262.000	18.839	195.538	74,63
Lệ phí trước bạ	240.000	240.000	10.767	126.934	52,89	-	0	0		240.000	10.767	126.934	52,89	143.300	7.066	88.210	61,56
Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	1.192	10.229	102,29	-	0	0		10.000	1.192	10.229	102,29	6.700	773	7.256	108,30
Thuế thu nhập cá nhân	460.000	460.000	38.280	402.707	87,55	238.000	18.183	209.058	87,84	222.000	20.097	193.649	87,23	75.000	7.865	62.741	83,65
Thu thuế BVMT	355.000	355.000	51.171	374.221	105,41	355.000	51.171	374.221	105,41	-	-	-			-		
· NSTW hưởng 100%	223.000	223.000	32.135	235.012	105,39	223.000	32.135	235.012	105,39	-	-	-			-		
· Phân chia NSTW và NSĐP	132.000	132.000	19.035	139.210	105,46	132.000	19.035	139.210	105,46	-	-	-			-		
Thu phí và lệ phí	110.000	243.000	21.928	286.309	117,82	44.500	2.091	27.863	62,61	198.500	19.837	258.447	130,20	28.200	4.033	47.109	167,05
- Phí và lệ phí trung ương	*24.000*	*24.000*	*2.490*	*30.252*	126,05	*5.500*	*1.677*	*18.403*	334,60	18.500	*812*	*11.849*	64,05	*7.000*	*196*	*2.322*	33,17
.Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	12.987	334.175	111,39	168.400	2.798	91.976	54,62	131.600	10.188	242.199	184,04	50.000	2.982	65.362	130,72
.Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	71.000	71.000	11.337	57.549	81,05	9.620	10.274	41.642	432,87	61.380	1.063	15.907	25,92	60.000	303	8.639	14,40
. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	1.134	14.483	57,93	-	-	0		25.000	1.134	14.483	57,93	2.900	24	1.235	42,57
.Thu khác	241.300	241.300	16.053	178.275	73,88	138.250	9.287	94.907	68,65	103.050	6.766	83.368	80,90	17.000	1.264	17.014	100,08
Thu phạt VPHC (ATGT + VPHC khác)	131.300	158.400	8.424	114.981	72,59	98.200	4.053	64.888	66,08	60.200	4.370	50.093	83,21	10.000	707	6.974	69,74
+ TW hưởng	131.300	131.300	6.447	95.317	72,59	83.700	3.549	59.758	71,40	47.600	2.897	35.559	74,70	10.000	461	4.424	44,24
+ ĐP hưởng		27.100	1.977	19.664	72,56	14.500	504	5.130	35,38	12.600	1.473	14.534	115,35		246	2.550	
Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật		11.000	4.910	17.301	157,28	6.000	4.309	11.979	199,65	5.000	601	5.322	106,44	500	10	326	65,14
Các khoản khác	110.000	71.900	2.719	45.993	63,97	34.050	925	18.040	52,98	37.850	1.794	27.953	73,85	6.500	547	9.714	149,45
. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	12.000	168	29.324	244,36	12.000	168	29.324	244,36	-	-	-			-		
. Thu xổ số kiến thiết	1.177.000	1.177.000	187.009	1.688.290	143,44	1.177.000	187.009	1.688.290	143,44	-	-	-			-		
. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại	1.000	1.000	24.332	90.112	9.011,24	1.000	24.332	90.112	9.011,24	-	-	-			-		
Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	24	13.528		-	-	0		-	24	13.528		-	2	2	
Thu nhân dân đóng góp			24	13.528			-	0			24	13.528			2	2	
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**11.615.153**	**11.748.153**	**1.108.436**	**9.582.693**	**81,57**	**6.220.912**	**644.005**	**4.472.175**	**71,89**	**5.527.711**	**464.431**	**5.110.518**	**92,45**	**653.100**	**43.953**	**578.572**	**88,59**
Thu cân đối ngân sách	**11.615.153**	**11.748.153**	**1.108.412**	**9.569.166**	**81,45**	**6.220.912**	**644.005**	**4.472.175**	**71,89**	**5.527.711**	**464.407**	**5.096.991**	**92,21**	**653.100**	**43.952**	**578.571**	**88,59**
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.718.700	4.851.700	451.922	4.555.550	93,90	3.221.570	334.729	3.125.911	97,03	1.630.600	117.193	1.429.639	87,68	628.100	43.762	510.351	81,25
Trong đó không kể xổ số kiến thiết, tiền SDĐ	3.241.700	3.374.700	251.926	2.533.085	75,06	1.876.170	144.922	1.345.645	71,72	1.499.000	107.005	1.187.440	79,22	578.100	40.780	444.990	76,97
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.896.453	6.896.453	656.490	5.013.616	72,70	2.999.342	309.276	1.346.264	44,89	3.897.111	347.214	3.667.352	94,10	25.000	190	68.219	272,88
a) Thu bổ sung cân đối	5.998.711	5.998.711	499.890	4.499.018	75,00	2.101.600	161.462	1.346.949	64,09	3.897.111	338.428	3.152.069	80,88	25.000	-	18.837	75,35
b) Thu bổ sung có mục tiêu (BSMT)	889.142	889.142	156.600	514.598	57,88	889.142	147.814	(685)	(0,08)		8.786	515.283			190	49.382	
c) Bổ sung vốn phân giới cắm mốc	8.600	8.600			0,00	8.600	-	-			-						
. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	24	13.528		-	-	0		-	24	13.528		-	2	2	

NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHÚ TÂN				CHÂU PHÚ			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
THU TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (A+B)	240.800	12.465	267.874	111,24	103.000	5.987	99.079	96,19	135.000	15.110	122.529	90,76	99.500	4.490	67.307	67,65	100.000	5.627	85.178	85,18
A.THUẾ XNK, TTĐB, GTGT HÀNG NK	-	-	-		-	-	-		-	-	-		-	-	-			-		
1. Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK		-				-				-				-				-		
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-				-				-				-				-		
B. THU NỘI ĐỊA	240.800	12.465	267.874	111,24	103.000	5.987	99.079	96,19	135.000	15.110	122.529	90,76	99.500	4.490	67.307	67,65	100.000	5.627	85.178	85,18
I. Thu cân đối ngân sách	240.800	12.465	267.874	111,24	103.000	5.972	98.072	95,22	135.000	15.110	120.866	89,53	99.500	4.490	67.307	67,65	100.000	5.627	78.317	78,32
Không kể thu XSKT, tiền sử dụng đất	180.800	10.000	149.244	82,55	101.000	5.654	88.542	87,67	132.500	14.686	114.066	86,09	97.500	4.268	56.673	58,13	99.000	5.618	76.424	77,20
1.Thu từ DNNN trung ương	-	-	-		-	-	-		-	-	-		-	-	-			-		
2.Thu từ các DNNN địa phương	2.000	267	3.231	161,53	400	97	681	170,22	-	-	-		1.000	63	615	61,45	-	-	-	
3.Thu từ DN có vốn ĐTNN	-	-	-		-	-	-		-	-	-		-	-	-		-	-	-	
4.Thuế ngoài quốc doanh	75.000	4.191	43.407	57,88	48.500	2.627	34.295	70,71	53.500	4.706	43.389	81,10	38.000	1.297	20.676	54,41	41.300	2.154	26.213	63,47
5. Lệ phí trước bạ	14.000	900	7.812	55,80	18.300	278	4.324	23,63	17.000	311	5.052	29,72	7.900	179	2.560	32,41	9.300	775	5.493	59,06
6.Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.870	207	1.523	81,45	300	28	184	61,28	350	85	493	140,79	100	7	112	112,28	300	20	310	103,32
7.Thuế thu nhập cá nhân	26.000	2.108	25.194	96,90	9.000	1.008	9.489	105,43	20.000	1.533	17.562	87,81	13.300	774	9.406	70,72	18.600	1.569	14.949	80,37
8.Thu thuế BVMT		-				-				-				-				-		
- NSTW hưởng 100%		-				-				-				-				-		
- Phân chia NSTW và NSĐP		-				-				-				-				-		
9.Thu phí và lệ phí	45.400	770	51.560	113,57	17.700	959	32.419	183,16	22.600	6.737	33.735	149,27	24.200	1.014	14.042	58,03	18.800	749	20.906	111,20
- Phí và lệ phí trung ương	*3.000*	*27*	*866*	28,87	*800*	*7*	*397*	49,66	*1.700*	*79*	*929*	54,65	*1.500*	*124*	*882*	58,78		-	*568*	
10.Thu tiền sử dụng đất	60.000	2.465	118.630	197,72	2.000	318	9.529	476,45	2.500	425	6.800	272,00	2.000	222	10.634	531,70	1.000	9	1.894	189,38
11.Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	130	481	4.389	3.376,32	500	164	713	142,68		-	1.309			52	183		100	12	487	486,98
12. Các khoản thu tại xã	4.800	153	2.728	56,82	800	6	336	41,94	2.900	42	2.043	70,45	3.300	368	1.923	58,29	1.100	15	1.299	118,14
13.Thu khác	11.600	923	9.401	81,05	5.500	488	6.102	110,95	16.150	1.273	10.483	64,91	9.700	514	7.156	73,77	9.500	324	6.766	71,22
- Thu phạt VPHC (ATGT + VPHC khác)	4.300	426	5.210	121,16	3.000	184	3.376	112,54	11.500	852	7.357	63,97	6.500	425	5.703	87,74	6.000	272	3.741	62,36
+ TW hưởng	2.800	317	3.556	127,00	2.400	153	2.582	107,59	8.500	628	6.308	74,21	4.500	216	3.928	87,30	5.500	154	2.477	45,05
+ ĐP hưởng	1.500	109	1.654	110,27	600	31	794	132,36	3.000	223	1.049	34,96	2.000	209	1.774	88,72	500	118	1.264	252,78
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	1.500	480	1.554	103,61	500	0	365	73,00		42	231		500	8	13	2,58	1.500	-	931	62,05
- Các khoản khác	5.800	17	2.637	45,47	2.000	304	2.361	118,04	4.650	379	2.895	62,27	2.700	81	1.440	53,34	2.000	52	2.094	104,70
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		-				-				-				-				-		
15. Thu xổ số kiến thiết		-				-				-				-				-		
16. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại		-				-				-				-				-		
II. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	-		-	15	1.007		-	-	1.663		-	-	-		-	-	6.861	
- Thu nhân dân đóng góp		-				15	1.007			-	1.663			-				-	6.861	
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	374.800	22.190	397.679	106,10	452.500	41.749	393.218	86,90	701.700	63.279	648.439	92,41	514.500	40.878	443.826	86,26	514.000	41.447	484.144	94,15
I. Thu cân đối ngân sách	374.800	22.190	397.679	106,10	452.500	41.734	392.211	86,68	701.700	63.279	646.776	92,17	514.500	40.878	443.826	86,26	514.000	41.447	477.283	92,86
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	233.000	12.120	263.452	113,07	99.400	5.811	95.092	95,67	124.800	14.403	113.629	91,05	92.500	4.150	62.497	67,56	94.500	5.473	75.272	79,65
Trong đó không kể xổ số kiến thiết, tiền SDĐ	173.000	9.656	144.822	83,71	97.400	5.493	85.563	87,85	122.300	13.978	106.829	87,35	90.500	3.928	51.863	57,31	93.500	5.464	73.378	78,48
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	141.800	10.070	134.227	94,66	353.100	35.923	297.119	84,15	576.900	48.876	533.147	92,42	422.000	36.728	381.329	90,36	419.500	35.974	402.011	95,82
a) Thu bổ sung cân đối	141.800	10.000	116.350	82,05	353.100	35.000	255.275	72,30	576.900	47.534	480.209	83,24	422.000	35.526	345.026	81,76	419.500	35.000	349.625	83,34
b) Thu bổ sung có mục tiêu (BSMT)		70	17.877			923	41.844			1.342	52.938			1.202	36.302			974	52.386	
c) Bổ sung vốn phân giới cắm mốc																				
II. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	-		-	15	1.007		-	-	1.663		-	-	-		-	-	6.861	

SỞ TÀI CHÍNH

NỘI DUNG	CHÂU THÀNH				THOẠI SƠN				TRI TÔN				TỊNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
THU TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (A+B)	88.500	7.662	67.940	76,77	84.600	5.230	81.700	96,57	71.000	9.472	70.668	99,53	73.000	5.856	65.461	89,67	60.000	4.610	45.741	76,24
UẾ XNK, TTĐB, GTGT HÀNG NK		-				-				-				-				-		
huế XNK, thuế TTĐB hàng NK		-				-				-				-				-		
huế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-				-				-				-				-		
HU NỘI ĐỊA	88.500	7.662	67.940	76,77	84.600	5.230	81.700	96,57	71.000	9.472	70.668	99,53	73.000	5.856	65.461	89,67	60.000	4.610	45.741	76,24
u cân đối ngân sách	88.500	7.662	67.940	76,77	84.600	5.222	78.155	92,38	71.000	9.472	70.668	99,53	73.000	5.856	65.461	89,67	60.000	4.610	45.291	75,49
ng kế thu XSKT, tiền sử dụng đất	82.500	6.570	62.223	75,42	81.600	4.746	66.239	81,18	69.000	9.405	69.652	100,94	70.900	4.473	61.577	86,85	59.000	3.859	38.473	65,21
u từ DNNN trung ương		-				-				-				-				-		
u từ các DNNN địa phương	100	132	1.046	1.046,05	470	161	1.881	400,18	-	-	-		300	129	5.318	1.772,83	-	-	-	
u từ DN có vốn ĐTNN	-	-	-		-	-	-		-	-	-		-	-	-		-	-	-	
huế ngoài quốc doanh	41.100	3.328	28.544	69,45	40.000	1.969	26.173	65,43	39.000	5.558	30.078	77,12	41.000	1.849	30.044	73,28	25.300	1.223	16.712	66,06
ệ phí trước bạ	4.200	176	2.595	61,79	8.600	315	4.102	47,69	6.500	322	3.107	47,80	4.300	176	1.798	41,82	6.600	270	1.882	28,52
huế SD đất phi nông nghiệp	200	32	215	107,28	30	17	90	298,55	50	14	34	67,60		4	5		100	4	8	8,17
huế thu nhập cá nhân	14.500	994	13.333	91,95	16.900	1.396	16.614	98,31	10.000	1.183	8.627	86,27	10.300	717	8.898	86,39	8.400	951	6.836	81,39
u thuế BVMT		-				-				-				-				-		
STW hưởng 100%		-				-				-				-				-		
hân chia NSTW và NSĐP		-				-				-				-				-		
u phí và lệ phí	10.000	1.397	9.552	95,52	8.300	361	9.964	120,05	5.100	1.859	20.663	405,15	6.800	848	10.141	149,13	11.400	1.110	8.355	73,29
Phí và lệ phí trung ương		*4*	*644*		*1.500*	*12*	*1.155*	*76,99*	*2.000*	*214*	*2.687*	*134,37*	*500*	-	*749*	*149,82*	*500*	*148*	*649*	*129,88*
hu tiền sử dụng đất	6.000	1.092	5.717	95,28	3.000	475	11.916	397,20	2.000	66	1.016	50,79	2.100	1.383	3.884	184,93	1.000	752	6.818	681,83
hu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	200	-	35	17,46		0	0		450	9	88	19,58		26	32			16	30	
Các khoản thu tại xã	1.700	65	573	33,69	3.300	155	2.131	64,56	1.100	125	621	56,42	1.100	165	566	51,46	2.000	17	1.029	51,45
hu khác	10.500	446	6.331	60,30	4.000	372	5.285	132,12	6.800	335	6.434	94,62	7.100	558	4.774	67,25	5.200	267	3.620	69,61
hu phạt VPHC (ATGT + VPHC khác)	7.000	407	4.938	70,55	3.000	331	3.453	115,10	3.000	306	4.228	140,93	3.400	224	2.664	78,34	2.500	235	2.449	97,97
TW hưởng	5.000	328	4.073	81,46	2.500	90	1.235	49,40	2.000	252	3.597	179,84	2.400	126	1.608	67,01	2.000	170	1.770	88,50
ĐP hưởng	2.000	79	865	43,26	500	241	2.218	443,58	1.000	54	631	63,10	1.000	98	1.056	105,55	500	65	679	135,87
hu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	500	-	693	138,59		-	774			-	6			58	346			4	83	
Các khoản khác	3.000	40	700	23,34	1.000	41	1.058	105,82	3.800	29	2.200	57,90	3.700	277	1.765	47,70	2.700	28	1.087	40,26
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		-				-				-				-				-		
Thu xổ số kiến thiết		-				-				-				-				-		
Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại		-				-				-				-				-		
Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	-		-	8	3.545		-	-	-		-	-	-		-	-	450	
hu nhân dân đóng góp		-				8	3.545							-				-	450	
ỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	456.040	35.625	414.644	90,92	496.570	55.125	357.956	72,09	452.000	49.867	470.393	104,07	440.000	44.382	458.051	104,10	472.500	25.935	463.597	98,12
hu cân đối ngân sách	456.040	35.625	414.644	90,92	496.570	55.117	354.412	71,37	452.000	49.867	470.393	104,07	440.000	44.382	458.051	104,10	472.500	25.935	463.147	98,02
Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	83.400	7.329	63.223	75,81	80.600	5.117	75.763	94,00	67.000	9.006	64.383	96,09	69.800	5.730	63.104	90,41	57.500	4.292	42.872	74,56
rong đó không kể xổ số kiến thiết, tiền SDĐ	77.400	6.237	57.506	74,30	77.600	4.642	63.847	82,28	65.000	8.939	63.368	97,49	67.700	4.346	59.220	87,47	56.500	3.541	36.054	63,81
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	372.640	28.296	351.421	94,31	415.970	50.000	278.648	66,99	385.000	40.861	406.009	105,46	370.200	38.653	394.947	106,68	415.000	21.643	420.275	101,27
) Thu bổ sung cân đối	372.640	27.442	317.755	85,27	415.970	50.000	258.000	62,02	385.000	39.980	325.030	84,42	370.200	37.946	319.296	86,25	415.000	20.000	366.666	88,35
) Thu bổ sung có mục tiêu (BSMT)		854	33.666			0	20.648			881	80.979			707	75.651			1.643	53.609	
) Bổ sung vốn phân giới cắm mốc																				
Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	-		-	8	3.545		-	-	-		-	-	-		-	-	450	

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH AN GIANG

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THÁNG 10

NỘI DUNG	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYÊN			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
ỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	11.736.833	755.502	8.488.462	72,32	6.209.592	285.682	3.516.525	56,63	5.527.241	469.820	4.971.936	89,95	653.100	43.553	515.630	78,95
A.- CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	11.736.833	755.502	8.486.073	72,30	6.209.592	285.682	3.516.525	56,63	5.527.241	469.820	4.969.547	89,91	653.100	43.553	515.630	78,95
HI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.520.926	133.322	2.123.600	60,31	3.130.914	102.822	1.803.100	57,59	390.012	30.500	320.500	82,18	123.793	4.000	69.203	55,90
HI THƯỜNG XUYÊN	7.997.937	622.180	6.362.473	79,55	2.970.928	182.860	1.713.425	57,67	5.027.009	439.320	4.649.048	92,48	516.457	39.553	446.427	86,44
ra						-	-									
hi sự nghiệp kinh tế	922.668	103.629	610.386	66,15	467.808	44.469	198.062	42,34	454.861	59.159	412.324	90,65	32.880	2.690	23.387	71,13
hi SN nông, lâm, thủy lợi	296.599	51.885	300.128	101,19	193.270	8.053	72.629	37,58	103.329	43.832	227.499	220,17	2.428	1.264	3.092	127,33
hi SN giao thông	85.020	30.617	108.489	127,60	39.910	28.598	57.033	142,90	45.110	2.019	51.456	114,07	4.400	350	2.920	66,36
hi SN kinh tế khác	541.049	21.127	201.769	37,29	234.628	7.818	68.400	29,15	297.040	13.308	133.369	44,90	25.052	1.076	17.376	69,36
hi sự nghiệp văn xã	4.855.640	342.384	3.691.889	76,03	1.858.827	94.858	1.049.094	56,44	2.996.813	247.527	2.642.795	88,19	322.352	25.013	262.266	81,36
hi SN giáo dục và đào tạo	3.314.353	254.869	2.542.003	76,70	772.337	48.712	507.121	65,66	2.542.016	206.157	2.034.882	80,05	276.940	21.132	210.346	75,95
hi SN y tế	878.180	28.310	369.767	42,11	873.980	27.881	366.037	41,88	4.200	430	3.729	88,79	900	228	1.310	145,53
hi SN nghiên cứu khoa học và CNTT	30.670	1.798	39.971	130,32	30.670	1.798	39.965	130,31	-	-	5			-		
hi SN văn hóa - thông tin	79.231	5.775	73.750	93,08	51.570	3.969	48.484	94,02	27.661	1.806	25.266	91,34	3.067	168	3.798	123,85
hi SN phát thanh - truyền hình	36.146	2.187	20.996	58,09	9.714	4	30	0,31	26.432	2.183	20.966	79,32	1.939	198	2.118	109,23
hi SN thể dục - thể thao	63.252	5.946	58.147	91,93	44.678	4.292	40.767	91,24	18.574	1.654	17.380	93,57	2.336	52	1.868	79,98
hi đảm bảo xã hội	433.808	43.500	587.256	135,37	55.878	8.202	46.690	83,56	377.930	35.298	540.565	143,03	37.170	3.236	42.826	115,22
hi sự nghiệp văn xã khác	20.000	-		-	20.000	-	-	-	-	-	-			-		
hi quản lý hành chính	758.115	59.987	605.422	79,86	359.840	25.236	251.844	69,99	398.275	34.751	353.578	88,78	35.903	3.004	29.990	83,53
hi an ninh, quốc phòng địa phương	115.057	14.645	161.697	140,54	74.227	8.773	84.929	114,42	40.830	5.872	76.768	188,02	4.410	608	5.178	117,42
hi sự nghiệp hoạt động môi trường	162.730	6.218	120.178	73,85	75.000	1.060	66.636	88,85	87.730	5.158	53.543	61,03	32.000	5	17.519	54,75
hi ngân sách xã	1.003.498	85.233	896.849	89,37	0	0	0	1,25	1.003.498	85.233	896.849	89,37	86.740	8.103	79.811	92,01
hi khác ngân sách	119.333	10.083	276.049	231,33	74.330	8.464	62.859	84,57	45.002	1.619	213.190	473,73	2.172	130	28.275	1.301,82
CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170			-	1.170	-	-	-	-	-	-					
Ự PHÒNG	216.800			-	106.580	-	-	-	110.220	-	-	-	12.850			-
. CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NSNN	-	-	2.389		-	-	-		-	-	2.389		-	-	-	
hi đầu tư XDCB (Chi từ nguồn thu NDĐG)		-	2.389			-	-		-	-	2.389					

NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHÚ TÂN			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	374.800	27.429	311.064	82,99	452.500	41.311	393.200	86,90	701.700	58.507	666.880	95,04	514.500	50.459	467.647	90,89
A.- CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	374.800	27.429	311.064	82,99	452.500	41.311	393.200	86,90	701.700	58.507	665.217	94,80	514.500	50.459	467.647	90,89
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	82.197	5.600	60.862	74,04	20.641	2.700	17.320	83,91	20.934	3.200	24.536	117,20	22.050	2.000	21.738	98,59
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	285.103	21.829	250.202	87,76	422.809	38.611	375.880	88,90	666.736	55.307	640.681	96,09	482.160	48.459	445.909	92,48
Chia ra																
1) Chi sự nghiệp kinh tế	27.351	2.153	23.208	84,85	38.914	5.428	22.981	59,06	34.151	1.308	38.757	113,49	35.922	6.042	33.455	93,13
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	3.339	973	7.197	215,55	5.448	1.436	4.709	86,44	11.767	403	16.630	141,33	4.319	5.853	22.496	520,87
- Chi SN giao thông	5.200	83	3.226	62,04	3.300	48	1.749	53,00	4.800	342	18.441	384,18	3.300	67	5.329	161,50
- Chi SN kinh tế khác	17.812	1.098	12.785	71,78	29.266	3.945	16.522	56,46	16.584	562	3.686	22,23	27.603	121	5.630	20,39
2) Chi sự nghiệp văn xã	153.567	10.567	131.391	85,56	251.445	21.030	234.970	93,45	448.185	38.967	420.562	93,84	285.702	27.907	244.441	85,56
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	125.861	10.209	102.784	81,66	204.307	16.801	162.573	79,57	386.528	32.362	314.855	81,46	241.396	23.997	198.035	82,04
b- Chi SN y tế	600	-		-	300	-	450	150,00	300	-		-	300	82	530	176,51
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT		-				-				-				-		
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.319	130	1.790	77,20	3.103	128	2.150	69,28	2.126	149	1.750	82,32	2.211	167	1.824	82,48
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.567	132	2.665	103,81	2.374	357	1.760	74,14	2.329	163	2.046	87,84	2.324	259	1.914	82,35
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.845	47	1.212	65,69	1.516	140	1.160	76,51	1.514	68	1.479	97,67	1.627	161	1.202	73,86
g- Chi đảm bảo xã hội	20.375	49	22.939	112,59	39.845	3.604	66.877	167,84	55.388	6.225	100.432	181,33	37.844	3.241	40.938	108,18
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		-				-				-				-		
3) Chi quản lý hành chính	34.064	2.588	25.857	75,91	35.708	3.249	33.151	92,84	37.324	3.011	32.324	86,60	40.231	4.170	36.530	90,80
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	3.900	170	4.129	105,87	3.600	687	5.615	155,97	3.650	366	3.718	101,87	3.450	761	4.212	122,09
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	10.500	2.373	10.354	98,61	4.000		61	1,53	8.400	-	2.313	27,54	5.000	521	5.030	100,60
6) Chi ngân sách xã	52.519	3.931	41.395	78,82	84.424	8.070	76.505	90,62	131.338	11.422	134.554	102,45	107.883	8.980	97.661	90,52
7) Chi khác ngân sách	3.202	47	13.869	433,12	4.718	146	2.596	55,03	3.689	233	8.453	229,17	3.972	77	24.580	618,82
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH																
IV/- DỰ PHÒNG	7.500			-	9.050			-	14.030			-	10.290			-
B. CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NSNN	-	-	-		-	-	-		-	-	1.663		-	-	-	
1. Chi đầu tư XDCB (Chi từ nguồn thu NDĐG)										-	1.663					

NỘI DUNG	CHÂU PHÚ				CHÂU THÀNH				THOẠI SƠN				TRI TÔN			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	514.000	38.231	492.848	95,88	456.040	43.125	399.856	87,68	496.100	44.111	438.254	88,34	452.000	42.577	406.135	89,85
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	514.000	38.231	492.122	95,74	456.040	43.125	399.856	87,68	496.100	44.111	438.254	88,34	452.000	42.577	406.135	89,85
CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19.623	2.000	19.789	100,84	21.583	1.500	18.963	87,86	22.199	2.200	38.950	175,46	21.114	3.000	17.926	84,90
CHI THƯỜNG XUYÊN	484.097	36.231	472.333	97,57	425.337	41.625	380.893	89,55	464.001	41.911	399.304	86,06	421.917	39.577	388.210	92,01
ra																
Chi sự nghiệp kinh tế	46.170	219	52.944	114,67	48.462	10.475	43.440	89,64	55.759	7.242	36.518	65,49	57.946	7.513	40.836	70,47
Chi SN nông, lâm, thủy lợi	15.853	9	7.595	47,91	12.714	10.255	38.850	305,57	17.150	7.166	22.536	131,40	16.969	6.303	35.075	206,70
Chi SN giao thông	4.700	-	1.602	34,09	4.610	28	1.898	41,18	3.300	-	5.692	172,48	3.800	1.039	3.408	89,70
Chi SN kinh tế khác	24.617	210	43.747	177,71	30.138	192	2.691	8,93	34.609	76	8.290	23,95	36.495	171	2.352	6,45
Chi sự nghiệp văn xã	307.820	24.362	289.518	94,05	239.156	21.065	203.868	85,24	258.771	22.097	221.989	85,79	229.232	20.633	201.803	88,03
Chi SN giáo dục và đào tạo	254.200	19.928	204.237	80,35	210.238	17.860	169.981	80,85	225.993	18.158	181.564	80,34	196.193	16.416	155.711	79,37
Chi SN y tế	300	-	300	100,00	300	-	-	-	300		200	66,67	300	-	200	66,67
Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT		-				-	5			-				-		
Chi SN văn hóa - thông tin	2.284	120	2.328	101,92	2.309	158	1.873	81,11	2.554	139	1.552	60,75	2.539	158	2.249	88,59
Chi SN phát thanh - truyền hình	1.995	125	1.612	80,79	2.162	230	1.295	59,91	2.761	179	1.605	58,14	2.855	149	1.683	58,95
Chi SN thể dục - thể thao	1.546	123	1.244	80,48	1.587	243	1.261	79,45	1.739	85	1.221	70,19	1.535	114	1.975	128,69
Chi đảm bảo xã hội	47.495	4.066	79.798	168,01	22.560	2.573	29.453	130,55	25.424	3.537	35.848	141,00	25.810	3.795	39.984	154,92
Chi sự nghiệp văn xã khác		-				-				-				-		
Chi quản lý hành chính	32.580	3.046	27.756	85,19	41.831	2.894	33.177	79,31	36.121	2.868	28.156	77,95	32.265	3.184	26.208	81,23
Chi an ninh, quốc phòng địa phương	3.000	492	11.908	396,95	3.000	93	4.208	140,26	3.450	25	3.620	104,94	3.600	887	13.380	371,67
Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	5.700	1.661	7.710	135,27	4.000	9	987	24,68	4.850	-	1.642	33,86	3.500	456	3.355	95,86
Chi ngân sách xã	85.464	6.317	80.207	93,85	83.990	7.025	75.085	89,40	101.474	9.581	84.991	83,76	89.712	6.819	70.796	78,91
Chi khác ngân sách	3.363	134	2.289	68,06	4.898	63	20.128	410,94	3.576	98	22.387	626,03	5.662	85	31.832	562,25
CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH																
DỰ PHÒNG	10.280			-	9.120			-	9.900			-	8.970			-
B. CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NSNN	-	-	726		-	-	-		-	-	-		-	-	-	
Chi đầu tư XDCB (Chi từ nguồn thu NDĐG)			726													

NỘI DUNG	TỊNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	440.000	41.285	424.980	96,59	472.500	39.233	455.444	96,39
A.- CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	440.000	41.285	424.980	96,59	472.500	39.233	455.444	96,39
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19.635	1.800	16.776	85,44	16.243	2.500	14.437	88,88
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	411.575	39.485	408.203	99,18	446.817	36.733	441.007	98,70
Chia ra								
1) Chi sự nghiệp kinh tế	40.727	10.983	66.202	162,55	36.580	5.106	30.596	83,64
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	6.773	5.155	53.030	782,96	6.569	5.015	16.289	247,97
- Chi SN giao thông	4.400	62	1.854	42,13	3.300	-	5.336	161,69
- Chi SN kinh tế khác	29.054	5.766	11.319	38,96	25.811	91	8.971	34,76
2) Chi sự nghiệp văn xã	226.472	16.583	190.598	84,16	274.111	19.303	241.389	88,06
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	192.741	13.639	147.083	76,31	227.619	15.657	187.713	82,47
b- Chi SN y tế	300	-	300	100,00	300	120	440	146,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT		-				-		
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.924	307	3.056	104,51	2.225	181	2.897	130,20
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.769	135	1.584	57,20	2.357	256	2.685	113,90
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.670	366	2.309	138,26	1.659	255	2.449	147,65
g- Chi đảm bảo xã hội	26.068	2.138	36.266	139,12	39.951	2.835	45.204	113,15
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		-				-		
3) Chi quản lý hành chính	37.614	4.032	38.689	102,86	34.633	2.705	41.740	120,52
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.170	273	5.802	112,22	3.600	1.511	14.997	416,59
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.000	34	2.480	61,99	5.780	98	2.091	36,18
6) Chi ngân sách xã	91.454	7.399	76.066	83,17	88.500	7.586	79.779	90,15
7) Chi khác ngân sách	6.138	182	28.367	462,16	3.613	424	30.414	841,80
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH								
IV/- DỰ PHÒNG	8.790			-	9.440			-
B. CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NSNN	-	-	-		-	-	-	
1. Chi đầu tư XDCB (Chi từ nguồn thu NDĐG)							-	